

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2023/DS-PT

Ngày 01/8/2023

V/v tranh chấp yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023, về tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Thùy D;

Địa chỉ cư trú: Số 3A3, Đường số 1, Khu dân cư L, khóm 1, Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn L;

Địa chỉ trụ sở: Số 24, đường A, khóm 1, Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Văn Q; địa chỉ cư trú: Số 25/28, đường L, khóm 1, Phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 13/3/2023). (có mặt)

- Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn L - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Thùy D trình bày:

Ngày 24/3/2022, bà và Công ty trách nhiệm hữu hạn L (gọi tắt là Công ty L) có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số: 5/A6/2022/HĐMB, tổng giá trị chuyển nhượng nhà và đất là 1.750.000.000 đồng. Cùng ngày 24/3/2022, bà đã thanh toán số tiền 700.000.000 đồng. Từ tháng 3/2022 cho đến tháng 6/2022, bà vẫn đóng cho Công ty L số tiền 70.000.000 đồng/tháng, tổng cộng bà đã đóng được 03 tháng với số tiền là 210.000.000 đồng. Đến cuối tháng 6/2022, do không có nhu cầu sử dụng nhà nên bà liên hệ với Công ty L yêu cầu thu hồi lại căn nhà và hoàn trả cho bà số tiền 910.000.000 đồng.

Ngày 27/6/2022, bà và Công ty L đã tiến hành ký Biên bản thanh lý Hợp đồng số: 5/A6/2022/HĐMB ngày 24/3/2022 với nội dung: Công ty L sẽ hoàn trả cho bà số tiền mà bà đã thanh toán cho Công ty là 910.000.000 đồng và sẽ chia làm 02 đợt thanh toán: Lần thứ nhất, sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng thì Công ty L sẽ hoàn trả cho bà số tiền 700.000.000 đồng; Lần thứ hai, Công ty L sẽ trả cho bà vào ngày 15/7/2022 số tiền 210.000.000 đồng và bà sẽ giao lại nhà cho Công ty L vào ngày 12/7/2022. Tuy nhiên, đến ngày 15/7/2022, Công ty L vẫn không trả cho bà số tiền 210.000.000 đồng như hai bên đã thỏa thuận.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty L trả cho bà số tiền 210.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số tiền vốn 210.000.000 đồng từ ngày 16/7/2022 đến khi Công ty L trả hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể đối với tiền lãi chậm trả bà chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền vốn 210.000.000 đồng từ ngày 16/7/2022 đến ngày 15/3/2023 với mức lãi suất 7%/năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn L là ông Hoàng Văn Q trình bày:

Công ty L và bà Võ Thị Thùy D có ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số: 5/A6/2022/HĐMB ngày 24/3/2022, tổng giá trị chuyển nhượng nhà và đất là 1.750.000.000 đồng. Đến ngày 27/6/2022, Công ty L có ký Biên bản thanh lý hợp đồng với bà D. Nội dung theo Biên bản thanh lý hợp đồng thì Công ty L thừa nhận hiện nay còn nợ bà D số tiền 210.000.000 đồng. Tuy nhiên, lý do đến thời điểm này Công ty L chưa thanh toán tiền cho bà D là vì bà Đoàn Thị N nói phần tiền này do bà N hùn với bà D và bà Nguyễn Thị Tú N1 mua nhà của Công ty L để bán kiếm lời. Do đó, Công ty L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Tại Bản án số 24/2023/DS-ST ngày 17/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 274, 275, 280, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thùy D. Buộc Công

ty trách nhiệm hữu hạn L phải trả cho bà Võ Thị Thùy D số tiền gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 9.759.166 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 219.759.166 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Đến ngày 28/4/2023, Công ty L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà D không rút lại đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp của Công ty L là ông Q không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty L là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo của Công ty L: Đơn kháng cáo của Công ty L đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Công ty L, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D và người đại diện hợp pháp của Công ty L là ông Q đều thừa nhận vào ngày 24/3/2022, bà D và Công ty L có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, hợp đồng số: 5/A6/2022/HĐMB, tổng giá trị chuyển nhượng nhà và đất là 1.750.000.000 đồng, bà D thanh toán trước cho Công ty L 1.400.000.000 đồng, chia làm 02 đợt, lần 01 là 700.000.000 đồng và lần 02 mỗi tháng đóng 70.000.000 đồng từ tháng 3/2022-12/2022, số tiền còn lại đợi sổ. Sau khi ký hợp đồng, bà D đã thanh toán cho Công ty L được tổng cộng 910.000.000 đồng. Đến ngày 27/6/2022, bà D và Công ty L ký Biên bản thanh lý hợp đồng với nội dung: Sau khi ký biên bản thanh lý, Công ty L trả lại cho bà D số tiền 700.000.000 đồng và đến ngày 15/7/2022, Công ty L trả cho bà D số tiền 210.000.000 đồng còn lại và

bà D giao lại căn nhà số 5A6 cho Công ty L. Ngay sau khi ký biên bản thanh lý, Công ty L đã hoàn trả cho bà D số tiền 700.000.000 đồng, còn lại số tiền 210.000.000 đồng đến nay Công ty L chưa chuyển trả cho bà D, đối với bà D thì bà đã giao lại căn nhà số 5A6 cho Công ty L xong. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là các tình tiết các bên đương sự không phải chứng minh.

[4] Công ty L cho rằng đến nay Công ty chưa chuyển trả số tiền còn lại 210.000.000 đồng cho bà D là do sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng, Công ty L nhận đơn trình báo ngày 25/7/2022 của bà Trương Thị Thu V, Nguyễn Thị Ch, Bạch Thị Tuyết L, Trần Thị Cẩm Nh đề nghị ngưng mọi giao dịch liên quan đến căn nhà của bà D và đơn của bà Đoàn Thị N ngày 25/7/2022 cho rằng số tiền này là tiền hui bà hùn với bà D để mua căn nhà 5A6 của Công ty L và bà N đang bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng điều tra vụ án về tiền hui này nên Công ty L không trả cho bà D đến khi có kết luận rõ ràng. Hội đồng xét xử thấy rằng, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số: 5/A6/2022/HĐMB là giao dịch dân sự được ký kết giữa Công ty L với bà D, Công ty L thừa nhận nhận tiền từ bà D, chứ không phải nhận tiền của bà N và không liên quan gì với bà N, nếu bà D với bà N và những người nêu trên có tranh chấp về số tiền hui hay tiền hùn thì được khởi kiện thành vụ án khác, còn Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng đang điều tra vụ án hui liên quan đến bà N thì cũng không ảnh hưởng gì đến việc Công ty L còn nợ bà D số tiền 210.000.000 đồng.

[5] Theo Biên bản thanh lý hợp đồng, Công ty L phải trả cho bà D số tiền 210.000.000 đồng còn lại vào ngày 15/7/2022 nhưng đến nay chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả tiền.

[6] Theo quy định tại khoản 1 Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *“Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận”*. Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 còn quy định: *“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”*

[7] Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”* và khoản 1 Điều này quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...”*

[8] Như vậy, căn cứ các quy định nêu trên thì cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D, buộc Công ty L trả cho bà D số tiền còn nợ 210.00.000 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 16/7/2022 đến ngày 15/3/2023, lãi suất 07%/năm, với số tiền được tính $[(210.000.000 \text{ đồng} \times 7\%/năm)/12 \text{ tháng}] \times 07 \text{ tháng} 29 \text{ ngày} = 9.757.166 \text{ đồng}$

(làm tròn) là đúng quy định pháp luật và có lợi cho phía Công ty L.

[9] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty L và người đại diện hợp pháp không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới. Do đó, kháng cáo của Công ty L yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty L, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty L là người kháng cáo không được chấp nhận và cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thùy D. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn L phải trả cho bà Võ Thị Thùy D số tiền gốc 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 9.759.166 đồng (Chín triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng), tổng cộng là 219.759.166 đồng (Hai trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Võ Thị Thùy D thì hàng tháng, Công ty trách nhiệm hữu hạn L còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn L phải chịu là 10.987.958 đồng (Mười triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).

- Bà Võ Thị Thùy D không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.250.000 đồng (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000891 ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn L phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008656 ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, Công ty trách nhiệm hữu hạn L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND Tp. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS Tp. S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Lâm